

Hà Nội, Ngày 29 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét giữa niên độ ngày 30/06/2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2019 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
ngày 30/06/2019

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: 15.0/GELEX-TGD
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu
năm 2019/6 tháng đầu năm 2018

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	Biến động 6 tháng.2019/ 6 tháng.2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	579,4	632,8	-8,44%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	460,6	546,2	-15,68%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 là 460,6 tỷ đồng; giảm 85,6 tỷ đồng, tương đương mức giảm 15,68% so với 6 tháng đầu năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do trong 6 tháng đầu năm 2018 phát sinh khoản doanh thu hoạt động tài chính là chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá gốc của khoản đầu tư trước đây tại ngày đạt được quyền kiểm soát trong công ty con 222 tỷ; loại trừ ảnh hưởng của khoản lợi nhuận này, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn tăng so với cùng kỳ do mở rộng đầu tư và tối ưu hóa trong sản xuất.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC** *T. Tuân*
Nguyễn Văn Tuấn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 74

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 31 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó chủ tịch
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoa Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT/ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Bà Lê Thị Hồng Lĩnh	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thị Minh Cúc	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thị Mỹ Hà	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2019/GELEX/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã miễn nhiệm tất cả các thành viên Ban kiểm soát và thành lập Ban kiểm toán nội bộ.

Thành viên Ban kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Anh Linh	Trưởng ban kiểm toán nội bộ	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2019
-----------------	-----------------------------	-----------------------------------

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Giám đốc Điều hành



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tuấn

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61355749/21177173-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 74 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.980.891.562.231	8.104.003.384.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	818.054.064.156	923.667.098.002
111	1. Tiền		543.483.964.156	674.299.498.002
112	2. Các khoản tương đương tiền		274.570.100.000	249.367.600.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.066.488.607.285	1.863.955.085.242
121	1. Chứng khoán kinh doanh		912.705.358.165	1.437.174.593.265
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(11.920.847.498)	(13.797.519.588)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		165.704.096.618	440.578.011.565
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.482.444.470.827	3.084.065.645.499
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	2.179.807.921.922	2.028.883.831.172
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		174.891.474.508	177.678.908.481
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		54.000.000.000	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.301.939.071.696	1.093.621.431.766
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(228.347.946.518)	(220.272.475.139)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		153.949.219	153.949.219
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.504.276.817.547	2.111.126.553.972
141	1. Hàng tồn kho		2.524.753.651.587	2.132.225.476.583
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.476.834.040)	(21.098.922.611)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109.627.602.416	121.189.002.173
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		22.448.410.692	22.061.300.137
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.036.265.395	89.059.897.616
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		9.142.926.329	10.067.804.420



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.599.079.435.768	9.142.484.787.442
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.654.464.175	21.248.160.790
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	6.740.871.000
216	2. Phải thu dài hạn khác		45.654.464.175	14.507.289.790
220	II. Tài sản cố định		5.454.071.002.500	4.475.031.456.984
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.942.252.384.982	3.957.253.210.510
222	Nguyên giá		8.487.345.914.440	7.308.172.013.214
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.545.093.529.458)	(3.350.918.802.704)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	511.818.617.518	517.778.246.474
228	Nguyên giá		546.635.031.609	545.954.631.609
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(34.816.414.091)	(28.176.385.135)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	225.913.772.650	232.999.531.823
231	1. Nguyên giá		281.417.151.884	281.417.151.884
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(55.503.379.234)	(48.417.620.061)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		902.502.954.750	1.040.166.644.660
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	902.502.954.750	1.040.166.644.660
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	14	4.326.145.656.827	1.738.906.286.546
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.280.814.944.778	1.552.461.933.298
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.989.805.940	7.229.751.878
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.340.906.109	179.214.601.370
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.644.791.584.866	1.634.132.706.639
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	533.096.223.809	462.369.597.625
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	21.135.582.999	15.928.367.193
269	3. Lợi thế thương mại	16	1.090.559.778.058	1.155.834.741.821
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.579.970.997.999	17.246.488.172.330

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.295.659.209.446	9.281.533.631.570
310	I. Nợ ngắn hạn		8.885.580.900.936	6.826.523.433.296
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.184.026.394.026	2.046.857.839.671
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		130.403.672.625	100.552.367.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	135.405.819.515	150.777.805.599
314	4. Phải trả người lao động		122.565.127.504	159.314.218.777
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	182.404.221.030	61.715.994.358
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		46.735.928.426	43.766.082.272
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.712.344.391.861	413.402.868.132
320	8. Vay ngắn hạn	21	5.258.227.774.610	3.741.916.931.534
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		59.479.043.236	53.211.347.173
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		53.988.528.103	55.007.978.764
330	II. Nợ dài hạn		3.410.078.308.510	2.455.010.198.274
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		44.187.127.558	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	38.694.876.132	36.653.237.222
338	3. Vay dài hạn	21	3.084.059.212.376	2.131.746.164.514
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.3	167.572.946.754	168.897.718.656
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		75.564.145.690	72.981.459.732
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.284.311.788.553	7.964.954.540.760
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	8.276.214.777.416	7.956.324.379.625
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		4.245.600.000.000	4.065.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.245.600.000.000	4.065.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		613.569.000.000	547.112.000.000
414	3. Vốn khác		147.588.933.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		263.768.912	236.031.851
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		77.023.242.245	77.023.242.245
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		973.623.863.786	846.596.655.014
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		659.269.786.080	165.793.082.055
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		314.354.077.706	680.803.572.959
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.218.545.968.896	2.342.367.486.938
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		8.097.011.137	8.630.161.135
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		8.097.011.137	8.630.161.135
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.579.970.997.999	17.246.488.172.330



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.153.584.436.721	6.277.719.589.445
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(52.687.031.601)	(58.807.053.369)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	7.100.897.405.120	6.218.912.536.076
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(5.814.647.478.694)	(5.305.118.795.417)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.286.249.926.426	913.793.740.659
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	167.460.601.888	369.009.282.824
22	7. Chi phí tài chính	25	(372.719.946.593)	(271.859.020.141)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(284.766.211.195)	(232.437.666.904)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		39.974.672.480	27.120.128.378
25	9. Chi phí bán hàng	26	(222.615.340.738)	(138.598.150.051)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(324.072.799.592)	(269.085.448.030)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		574.277.113.871	630.380.533.639
31	12. Thu nhập khác		9.660.458.031	12.203.652.342
32	13. Chi phí khác		(4.561.578.614)	(9.800.359.800)
40	14. Lợi nhuận khác		5.098.879.417	2.403.292.542
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		579.375.993.288	632.783.826.181
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(125.332.908.148)	(92.924.185.161)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	6.531.987.708	6.335.552.578
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		460.575.072.848	546.195.193.598
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		314.354.077.706	399.805.237.033
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22.1	146.220.995.142	146.389.956.565

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	670	1.052
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	660	995



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		579.375.993.288	632.783.826.181
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		281.052.835.549	223.251.874.601
03	Các khoản dự phòng		14.427.092.739	(8.599.282.122)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.449.126.773	266.499.312
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(169.409.396.626)	(381.578.028.116)
06	Chi phí lãi vay	25	284.766.211.195	232.437.666.904
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		992.661.862.918	698.562.556.760
09	Tăng các khoản phải thu		(152.632.852.832)	(199.668.430.405)
10	Tăng hàng tồn kho		(392.528.175.004)	(295.729.642.014)
11	Tăng các khoản phải trả		689.637.173.966	179.882.560.512
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(71.113.736.739)	24.800.446.999
13	Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		524.469.235.100	(742.329.891.822)
14	Tiền lãi vay đã trả		(245.599.276.310)	(208.998.016.140)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(153.461.961.454)	(95.185.866.553)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.870.291.517	2.848.988.676
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.504.000.126)	(32.481.332.269)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		1.154.798.561.036	(668.298.626.256)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.182.728.211.676)	(263.457.115.372)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.144.263.635	9.353.691.202
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(142.901.435.357)	(126.378.140.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		506.649.045.565	715.110.005.345
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.315.535.901.596)	(1.952.780.011.851)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		183.154.879.240	894.258.640.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100.528.911.100	144.746.151.369
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(3.846.688.449.089)	(579.146.779.307)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát		228.460.000.000	1.195.112.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		9.520.936.225.405	4.445.777.339.425
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.060.492.850.733)	(3.495.755.347.211)
36	Cổ tức đã trả		(103.086.270.562)	(108.050.872.511)
	Trong đó:			
	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ		(102.500.000)	(45.480.000)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(102.983.770.562)	(108.005.392.511)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.585.817.104.110	2.037.083.119.703
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(106.072.783.943)	789.637.714.140
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		923.667.098.002	1.097.517.266.477
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		459.750.097	325.972.766
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	818.054.064.156	1.887.480.953.383

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 31 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 69 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng Gelex”)	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
2	Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX (“Gelex Electric”)	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Logistics (“Gelex Logistics”)	100%	100%	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
4	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (“Gelex Land”)	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
5	Công ty TNHH GELEX Campuchia (“Gelex Campuchia”)	100%	100%	Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Electric:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	93,83%	93,83%	Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	77,01%	77,01%	Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	80,31%	80,31%	Đường số 09, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
4	Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC ("Gelex Emic")	100%	100%	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	100%	100%	Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	100%	100%	Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO")	99,82%	99,82%	Lô J12, đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2	Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	100%	100%	Km12 – đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau (tiếp theo):

Công ty Thibidi:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	51%	51%	Số 186, tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Công ty Năng lượng Gelex:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	73,16%	73,16%	Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam	Sản xuất thủy điện
2	Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX Ninh Thuận ("Gelex Ninh Thuận")	100%	100%	Số 126 đường 16/4, phường Mỹ Hải, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận,	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	60,46%	60,46%	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (*)	84,62%	84,62%	Tầng 3, số nhà 242 quốc lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Quảng Trị (*)	85%	85%	Tầng 3, số nhà 242 quốc Lộ 9, phường 1, thành phố Đông Hà, Quảng Trị	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6	Công Ty Cổ Phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (*)	80%	80%	Số 21, đường Hoàng Hoa Thám, phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

(*) Các công ty con này chưa hoạt động sản xuất kinh doanh do vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty con sở hữu trực tiếp bởi công ty Gelex Logistics với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Gelex Logistics:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Sotrans")	54,78%	54,78%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa

Một số công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp bởi công ty Sotrans với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Sotrans:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	100%	100%	1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")	51%	51%	Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa
3	Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans")	100%	100%	Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải
4	Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco")	84,39%	84,39%	Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận, vận tải
5	Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh")	100%	100%	Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ
6	Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("VTX")	84%	84%	Lầu 9 Tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	86,15%	86,15%	Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng
8	Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cấn Thơ ("Đóng tàu Cấn Thơ")	70%	70%	Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	51%	51%	Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2-6
TY
H
YC
NA
TÀI
NỘ
M-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền khai thác mặt nước	36 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- ▶ Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Tăng vốn chủ sở hữu thông qua thực hiện chứng quyền

Vốn cổ phần tăng (do các bên nắm giữ Chứng quyền phát hành bởi Tổng Công ty thực hiện quyền mua cổ phần của Chứng quyền) được góp bằng tiền và được ghi nhận theo số tiền thực góp, bao gồm:

- ▶ Vốn cổ phần tăng = số lượng cổ phiếu được phát hành (X) mệnh giá mỗi cổ phiếu.

Trong đó:

- Số lượng cổ phiếu được phát hành tương ứng với số Chứng Quyền được thực hiện quyền mua cổ phần.
- Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần bao gồm:
 - Phần chênh lệch giữa giá mua cổ phiếu khi thực hiện Chứng quyền (theo quy định của Hợp đồng phát hành Chứng quyền) và mệnh giá cổ phiếu;
 - Giá bán Chứng quyền tương ứng với số lượng Chứng quyền thực hiện; và
 - Các chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trên cơ sở sản lượng phát điện được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán điện và bên mua điện, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán điện.

Doanh thu cung cấp nước sạch

Doanh thu cung cấp nước sạch được xác định trên cơ sở sản lượng nước cung ứng được đối soát hàng tháng và xác nhận giữa bên bán và bên mua, theo đơn giá quy định trên hợp đồng mua bán nước sạch.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện; cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận; sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước) và các dịch vụ khác.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Tiền mặt	15.957.516.902	14.390.215.648
Tiền gửi ngân hàng	527.526.447.254	659.909.282.354
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>274.570.100.000</u>	<u>249.367.600.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>818.054.064.156</u>	<u>923.667.098.002</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 4,7%/năm đến 6,8%/năm.

Một số tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh:						
- Trái phiếu (i)	781.739.744.223	781.739.744.223	-	1.234.131.324.943	1.234.131.324.943	-
- Chứng chỉ quỹ (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	80.281.741.384	68.482.741.384	(11.799.000.000)	152.359.395.764	138.679.395.764	(13.680.000.000)
- Chứng khoán niêm yết	127.872.558	6.025.060	(121.847.498)	127.872.558	10.352.970	(117.519.588)
- Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
TỔNG CỘNG	912.705.358.165	900.784.510.667	(11.920.847.498)	1.437.174.593.265	1.423.377.073.677	(13.797.519.588)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

Tổ chức phát hành	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	212.687.030.043	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	10,5%	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ("Công ty Hải An")	192.004.371.703	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2021	10,3% - 10,5%	(*)
	150.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2020	10,2%	(*)
	100.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 31 tháng 5 năm 2020	9,8%	(*)
	91.000.000.000	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 18 tháng 4 năm 2020	10,7%	(*)
	36.048.342.477	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm, đáo hạn ngày 30 tháng 7 năm 2021	9,5%	(*)
TỔNG CỘNG	781.739.744.223			
<i>Trong đó:</i>				
- Trái phiếu của bên liên quan (Thuyết minh số 29)	404.691.401.746			
- Trái phiếu của tổ chức khác	377.048.342.477			

(*) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

Tập đoàn phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng chỉ quỹ như sau:

Nội dung	Số cuối năm		Thời hạn đầu tư	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng		
Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	-	Thời hạn 12 tháng	Tín chấp
TỔNG CỘNG	50.000.000.000	-		

(iii) Chi tiết các khoản ủy thác đầu tư như sau:

Nội dung	Số cuối năm		Thời hạn đầu tư	Hình thức đảm bảo
	Giá gốc	Dự phòng		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát	80.192.688.833	(11.799.000.000)	Thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích đầu tư chứng khoán và các giấy tờ có giá khác	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	89.052.551	-	Thời hạn 12 tháng nhằm mục đích đầu tư chứng khoán	Tín chấp
TỔNG CỘNG	80.281.741.384	(11.799.000.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	78.171.067.618	78.171.067.618	-	159.729.229.165	159.729.229.165	-
- Trái phiếu	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	87.533.029.000	87.533.029.000	-	265.848.782.400	265.848.782.400	-
TỔNG CỘNG	165.704.096.618	165.704.096.618	-	440.578.011.565	440.578.011.565	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,1% đến 7%/năm.
- (ii) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng	2.026.596.778.720	1.904.038.395.958
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	154.855.581.691	206.778.295.075
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số 5	131.394.873.814	131.347.390.333
- Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh	94.467.334.113	122.063.764.217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.645.878.989.102	1.443.848.946.333
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>153.211.143.202</u>	<u>124.845.435.214</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.179.807.921.922</u>	<u>2.028.883.831.172</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(212.189.395.045)	(204.113.923.665)

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.1.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh mua cổ phần (i)	1.065.593.950.000	-	855.603.950.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	68.378.034.632	(1.400.000.000)	53.109.364.258	(1.430.246.060)
Phải thu cổ tức	32.655.700.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	31.558.565.012	-	67.203.898.039	-
Phải thu tiền lãi từ hoạt động đầu tư	34.055.443.995	(94.500.000)	50.758.469.850	(94.500.000)
Phải thu khác	69.697.378.057	(3.057.360.384)	66.945.749.619	(3.027.114.324)
TỔNG CỘNG	<u>1.301.939.071.696</u>	<u>(4.551.860.384)</u>	<u>1.093.621.431.766</u>	<u>(4.551.860.384)</u>

(i) Các khoản đặt cọc mua cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tập đoàn chủ yếu bao gồm:

- Các khoản đặt cọc với số tiền là 630,2 tỷ VND cho một số cá nhân để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện.
- Các khoản đặt cọc và hợp tác kinh doanh với số tiền là 434,5 tỷ VND cho một số cá nhân và tổ chức doanh nghiệp để mua cổ phần của một số công ty trong lĩnh vực năng lượng.

Trong trường hợp giao dịch không thực hiện thành công, Tập đoàn sẽ nhận lại toàn bộ số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh cùng một khoản lãi theo lãi suất 10%/năm tính trên số tiền đặt cọc/hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.348.046.487	-
Các khoản khác	150.416.027.793	28.356.127.762	122.763.575.658	8.839.147.006
TỔNG CỘNG	256.699.074.280	28.356.127.762	229.111.622.145	8.839.147.006

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật tư và phụ tùng thay thế	1.099.076.758.424	(2.623.624.268)	771.777.340.892	(3.243.290.245)
Thành phẩm	834.418.430.597	(17.776.733.250)	793.361.053.032	(17.203.245.993)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	411.888.483.204	(76.476.522)	346.125.001.737	(652.386.373)
Hàng mua đang đi đường	148.839.224.508	-	187.644.269.464	-
Hàng hoá	25.614.449.176	-	25.249.473.568	-
Công cụ, dụng cụ	4.114.525.823	-	5.653.019.425	-
Hàng gửi bán	801.779.855	-	2.415.318.465	-
TỔNG CỘNG	2.524.753.651.587	(20.476.834.040)	2.132.225.476.583	(21.098.922.611)

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	21.098.922.611	14.670.733.782
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.295.115.644	8.231.213.798
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(4.917.204.215)	(7.814.627.048)
Số cuối kỳ	<u>20.476.834.040</u>	<u>15.087.320.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.872.344.847.438	2.439.164.596.603	954.737.591.139	41.924.978.034	7.308.172.013.214
- Mua trong kỳ	-	17.500.826.613	11.184.129.733	1.612.246.814	30.297.203.160
- Đầu tư XDCB hoàn thành	91.524.860.175	1.003.027.771.645	64.672.480.000	-	1.159.225.111.820
- Thanh lý, nhượng bán	(2.995.717.817)	(2.581.505.696)	(3.896.024.301)	(875.165.940)	(10.348.413.754)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>3.960.873.989.796</u>	<u>3.457.111.689.165</u>	<u>1.026.698.176.571</u>	<u>42.662.058.908</u>	<u>8.487.345.914.440</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	325.188.666.874	582.283.684.022	463.797.485.381	14.394.122.577	1.385.663.958.854
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.491.238.230.556	1.185.105.897.063	650.231.006.899	24.343.668.186	3.350.918.802.704
- Khấu hao trong kỳ	73.065.477.861	97.089.172.274	30.600.776.479	1.829.807.041	202.585.233.655
- Thanh lý, nhượng bán	(2.931.397.576)	(2.458.335.047)	(2.616.308.914)	(404.465.364)	(8.410.506.901)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>1.561.372.310.841</u>	<u>1.279.736.734.290</u>	<u>678.215.474.464</u>	<u>25.769.009.863</u>	<u>3.545.093.529.458</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>2.381.106.616.882</u>	<u>1.254.058.699.540</u>	<u>304.506.584.240</u>	<u>17.581.309.848</u>	<u>3.957.253.210.510</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>2.399.501.678.955</u>	<u>2.177.374.954.875</u>	<u>348.482.702.107</u>	<u>16.893.049.045</u>	<u>4.942.252.384.982</u>

Một số tài sản cố định hữu hình đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	147.936.479.652	384.184.174.786	13.833.977.171	545.954.631.609
Mua trong kỳ	-	-	280.200.000	280.200.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	400.200.000	400.200.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	147.936.479.652	384.184.174.786	14.514.377.171	546.635.031.609
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	5.247.023.795	5.247.023.795
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	10.897.971.001	8.124.473.090	9.153.941.044	28.176.385.135
Hao mòn trong kỳ	509.912.862	5.347.380.470	782.735.624	6.640.028.956
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.407.883.863	13.471.853.560	9.936.676.668	34.816.414.091
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	137.038.508.651	376.059.701.696	4.680.036.127	517.778.246.474
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	136.528.595.789	370.712.321.226	4.577.700.503	511.818.617.518

Một số tài sản cố định vô hình đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác (*)	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	179.830.838.201	101.586.313.683	281.417.151.884
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	16.157.158.620	32.260.461.441	48.417.620.061
Khấu hao trong kỳ	1.876.396.751	5.209.362.422	7.085.759.173
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	18.033.555.371	37.469.823.863	55.503.379.234
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	163.673.679.581	69.325.852.242	232.999.531.823
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	161.797.282.830	64.116.489.820	225.913.772.650

(*) Đây là máy móc thiết bị gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	620.243.524.240	510.228.526.193
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án nâng cao năng lực sản xuất tại Nhà máy Cadivi Miền Trung	52.930.049.676	104.743.314.342
Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt	24.107.032.577	62.418.489.531
Dự án điện mặt trời Ninh Thuận	-	166.411.961.023
Xây dựng cơ bản dở dang khác	77.778.865.893	68.920.871.207
TỔNG CỘNG	902.502.954.750	1.040.166.644.660

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty, đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.1)	4.280.814.944.778	-	4.280.814.944.778	1.552.461.933.298	-	1.552.461.933.298
Đầu tư vào đơn vị khác	4.989.805.940	-	4.989.805.940	7.229.751.878	-	7.229.751.878
Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 14.2)	40.340.906.109	-	40.340.906.109	179.214.601.370	-	179.214.601.370
TỔNG CỘNG	4.326.145.656.827	-	4.326.145.656.827	1.738.906.286.546	-	1.738.906.286.546

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH SCI Nghệ An (i)	49,00	49,00	49,00	49,00
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT (ii)	45,00	36,35	45,00	36,35
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (iii)	(*) 27,39	50,00	(*) 27,39	50,00
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (iv)	(*) 27,39	50,00	(*) 27,39	50,00
Công ty TNHH SAS CTAMAD (v)	(*) 26,95	35,00	(*) 23,14	35,00
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco - Eco 747) (vi)	(*) 22,65	49,00	(*) 22,65	49,00
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT) (vii)	(*) 17,10	37,00	(*) 17,10	37,00
Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco - Sotrans (viii)	(*) 13,42	24,50	(*) 13,42	24,50
Công ty Cổ phần MHC (ix)	(*) 12,60	23,00	(*) 12,60	23,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser) (x)	(*) 12,14	26,27	(*) 12,10	26,27
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (xi)	(*) 19,99	24,95	19,59	24,95
Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần (xii) (**)	24,96	24,96	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (xiii) (**)	20,25	20,25	-	-

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên kết này.

(**) Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của các công ty liên kết này tại ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty TNHH SCI Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2901147160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 31 tháng 8 năm 2018. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: bản Huồi Thờ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của công ty này là xây dựng các công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện.
- (ii) Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trường Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn giấy phép (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên kết này không đổi.
- (iii) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 16, tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- (iv) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Piér là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Phòng 1606, lầu 16, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản.
- (v) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (vi) Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2900751997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 161/1 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính của công ty này là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

- (vii) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 là một công ty liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại đường A5, khu phố 5, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container.
- (viii) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco - Sotrans là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 55-57, đường Nguyễn Văn Giai, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ.
- (ix) Công ty Cổ phần MHC là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100793715 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 1998 và lần thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 15 tháng 5 năm 2019. Công ty này có trụ sở chính tại tầng 8, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.
- (x) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303215396 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại 38 Tôn Thất Thuyết, phường 15, Quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- (xi) Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 1 tháng 6 năm 2005 và lần thay đổi gần nhất ngày 14 tháng 1 năm 2017. Tổng Công ty này có trụ sở chính tại 189 Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất máy biến áp truyền tải, máy biến áp trung gian, máy biến áp phân phối và thiết bị điện khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn như sau (tiếp theo):

- (xii) Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Sau đó, Tổng Công ty Viglacera được cổ phần hóa theo Quyết định số 2343/QĐ-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 2010. Tổng Công ty Viglacera cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 6 tháng 2 năm 2018. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty Viglacera là sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh, kinh doanh bất động sản, quản lý vận hành khu công nghiệp và xây lắp.

Tổng Công ty Viglacera đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán và Báo cáo tài chính theo báo cáo quyết toán vốn Nhà nước trình Bộ Xây dựng và điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước do Kiểm toán Nhà nước ban hành tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần ngày 28 tháng 2 năm 2019. Tại thời điểm hiện tại, Tổng Công ty Viglacera đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục để trình Bộ Xây dựng xem xét phê duyệt quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

- (xiii) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai tiền thân là Cảng Đồng Nai, một xí nghiệp trực thuộc Sở Giao thông Vận tải được thành lập theo Quyết định số 714/QĐUBT ngày 6 tháng 6 năm 1989 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Sau đó, Công ty Cảng Đồng Nai được cổ phần hóa theo Quyết định số 220/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2003 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 4 tháng 1 năm 2006. Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 14 tháng 8 năm 2019. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai là kinh doanh dịch vụ cảng biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	Mua công ty liên kết trong kỳ	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết	Cổ tức được chia trong kỳ	Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần	-	2.440.507.089.000	36.012.828.407	-	2.476.519.917.407
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	482.547.944.294	-	8.700.693.859	-	491.248.638.153
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	362.671.363.763	-	1.815.891.087	(21.892.362.235)	342.594.892.615
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	292.301.423.784	-	24.355.941.692	(25.153.638.679)	291.503.726.797
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	-	247.871.250.000	3.448.395.337	-	251.319.645.337
Công ty TNHH SCI Nghệ An	155.741.560.852	-	(5.147.090.305)	-	150.594.470.547
Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT	128.186.087.477	-	17.183.601.606	-	145.369.689.083
Công ty Cổ phần MHC	107.916.169.445	-	685.688.169	-	108.601.857.614
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	9.976.853.471	-	(722.600)	-	9.976.130.871
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	9.942.297.602	-	(2.592.363)	-	9.939.705.239
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	3.178.232.610	-	(31.961.495)	-	3.146.271.115
TỔNG CỘNG	1.552.461.933.298	2.688.378.339.000	87.020.673.394	(47.046.000.914)	4.280.814.944.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	9.288.029.409	9.288.029.409	11.113.300.000	11.113.300.000
Đầu tư trái phiếu (**) (Thuyết minh số 29)	31.052.876.700	31.052.876.700	168.101.301.370	168.101.301.370
TỔNG CỘNG	40.340.906.109	40.340.906.109	179.214.601.370	179.214.601.370

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn trên 12 tháng, hưởng lãi suất 6,5% – 6,8%/năm.

(**) Đây là khoản đầu tư vào 30 trái phiếu (mệnh giá: 1.000.000.000 VND/trái phiếu) của Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An, kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2021, lãi trái phiếu là 10,5%/năm và được thanh toán 6 tháng một lần, và được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức phát hành hoặc bên thứ ba.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thuê đất trả trước (*)	382.845.789.668	389.276.550.507
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	68.862.908.327	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.064.313.806	23.320.411.821
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.588.777.967	10.679.164.392
Chi phí nội thất và cải tạo văn phòng	13.852.105.569	7.672.782.856
Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	11.408.976.430	11.675.788.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.473.352.042	19.744.900.037
TỔNG CỘNG	533.096.223.809	462.369.597.625

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty Sotrans	Công ty Phú Thạnh Mỹ	Công ty Thibidi	Công ty Vihem (*)	Công ty Viwasupco	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh	Tổng cộng
Nguyên giá:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	506.460.632.541	70.494.847.878	32.629.220.995	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	1.305.499.275.272
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	506.460.632.541	70.494.847.878	32.629.220.995	25.224.721.413	504.004.198.650	166.685.653.795	1.305.499.275.272
Phân bổ lũy kế:							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(88.630.610.695)	(12.924.055.445)	(6.525.844.200)	(3.783.708.212)	(37.800.314.899)	-	(149.664.533.451)
Phân bổ trong kỳ	(25.323.031.627)	(3.524.742.394)	(1.631.461.050)	(1.261.236.070)	(25.200.209.932)	(8.334.282.690)	(65.274.963.763)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(113.953.642.322)	(16.448.797.839)	(8.157.305.250)	(5.044.944.282)	(63.000.524.831)	(8.334.282.690)	(214.939.497.214)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	417.830.021.846	57.570.792.433	26.103.376.795	21.441.013.201	466.203.883.751	166.685.653.795	1.155.834.741.821
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	392.506.990.219	54.046.050.039	24.471.915.745	20.179.777.131	441.003.673.819	158.351.371.105	1.090.559.778.058

(*) Trong tháng 4 năm 2019, Công ty Vihem đã được sáp nhập vào Công ty HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.028.064.885.709	1.028.064.885.709	1.825.394.655.052	1.825.394.655.052
- LS Nikko Cooper Inc	210.318.855.771	210.318.855.771	936.161.405.673	936.161.405.673
- Mitsui & Co., Ltd	156.611.680.940	156.611.680.940	152.877.856.052	152.877.856.052
- Phải trả đối tượng khác	661.134.348.998	661.134.348.998	736.355.393.327	736.355.393.327
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	155.961.508.317	155.961.508.317	221.463.184.619	221.463.184.619
TỔNG CỘNG	1.184.026.394.026	1.184.026.394.026	2.046.857.839.671	2.046.857.839.671

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
	<i>Tăng trong kỳ</i>			
Thuế giá trị gia tăng	19.329.511.076	457.939.809.171	(441.200.383.165)	36.068.937.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.874.153.111	121.927.663.011	(152.164.802.961)	71.637.013.161
Thuế thu nhập cá nhân	9.579.844.548	32.634.754.030	(37.168.894.939)	5.045.703.639
Thuế đất	-	7.734.518.880	(7.734.518.880)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.994.296.864	33.456.231.215	(30.796.362.446)	22.654.165.633
TỔNG CỘNG	150.777.805.599	653.692.976.307	(669.064.962.391)	135.405.819.515

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chi phí xây dựng trích trước	65.677.668.321	-
Chi phí lãi vay	64.920.546.667	28.385.502.177
Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)		
phải trả ngân hàng	15.569.129.603	2.787.733.967
Chi phí thưởng cho khách hàng	10.000.000.000	-
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2.927.274.000	7.013.274.000
Chi phí phải trả khác	23.309.602.439	23.529.484.214
TỔNG CỘNG	182.404.221.030	61.715.994.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng (i)	1.486.984.864.665	90.447.835.282
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	34.771.236.844	103.868.260.017
Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả liên quan đến dịch vụ xuất khẩu lao động	21.785.669.488	25.960.697.748
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức phải trả	11.141.887.586	7.745.748.219
Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	57.720.733.278	67.440.326.866
TỔNG CỘNG	<u>1.712.344.391.861</u>	<u>413.402.868.132</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.296.876.132	36.151.111.022
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	398.000.000	502.126.200
TỔNG CỘNG	<u>38.694.876.132</u>	<u>36.653.237.222</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>1.711.039.267.993</i>	<i>410.056.105.354</i>

(i) Liên quan tới nghiệp vụ mua nguyên vật liệu và thanh toán qua LC với ngân hàng. Các thư tín dụng này có lãi suất từ 3,92%/năm đến 4,58%/năm, thư tín dụng cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2019 và không có tài sản đảm bảo.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

Đơn vị tính: VND

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	21.1	2.278.293.687.953	2.278.293.687.953	5.616.402.157.763	(5.411.630.448.997)	2.483.065.396.719	2.483.065.396.719
Vay đối tượng khác	21.3	137.197.979.500	137.197.979.500	1.809.993.396.651	(1.417.646.548.131)	529.544.828.020	529.544.828.020
Trái phiếu ngắn hạn	21.4	-	-	199.622.777.779	-	199.622.777.779	199.622.777.779
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	21.4	1.198.834.999.993	1.198.834.999.993	799.336.750.978	(119.000.000.000)	1.879.171.750.971	1.879.171.750.971
Vay dài hạn đến hạn trả	21.2	127.590.264.088	127.590.264.088	101.613.610.645	(62.380.853.612)	166.823.021.121	166.823.021.121
TỔNG CỘNG		3.741.916.931.534	3.741.916.931.534	8.526.968.693.816	(7.010.657.850.740)	5.258.227.774.610	5.258.227.774.610
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	21.2	1.399.672.556.063	1.399.672.556.063	952.357.034.634	(101.613.610.645)	2.250.415.980.052	2.250.415.980.052
Vay đối tượng khác	21.3	-	-	400.000.000.000	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Trái phiếu	21.4	732.073.608.451	732.073.608.451	550.741.374.844	(849.171.750.971)	433.643.232.324	433.643.232.324
TỔNG CỘNG		2.131.746.164.514	2.131.746.164.514	1.903.098.409.478	(950.785.361.616)	3.084.059.212.376	3.084.059.212.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa – Đồng Nai	393.399.368.805	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2019	4,0% - 7,0%	Tài sản là một số nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty Thibidi
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	293.403.902.221	Kỳ hạn vay 3 - 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 6 tháng 9 năm 2019	7,0% - 7,3%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 1	288.522.777.458	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2019	6,6% - 7,9%	Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty và Công ty Gelex Electric
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Bến Thành	265.099.598.800	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2019	5,7% – 5,9%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	246.838.101.831	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.611.878.344	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2019	5,7% - 6,0%	Quyền thụ hưởng các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty Cadivi
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	98.836.496.776	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 8 năm 2019	5,8%	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Malayan Banking Berhad – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	107.484.745.541	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2019	5,0% - 5,6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	95.300.000.000	Kỳ hạn vay 2 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 8 năm 2019	5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội – chi nhánh Đồng Nai	92.676.750.648	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 11 năm 2019	6,0% - 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch 2	83.234.996.686	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 20 tháng 8 năm 2019	6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	68.486.519.305	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 8 năm 2019	5,9% - 6,0%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	66.511.469.692	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 8 năm 2019	7%	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi ngân hàng, quyền thụ hưởng các khoản phải thu và các tài sản khác của Tổng Công ty
Các ngân hàng khác	243.658.790.612	Kỳ hạn vay dưới 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 12 năm 2019	5,0% - 8,2%	Tín chấp hoặc được đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
TỔNG CỘNG	<u>2.483.065.396.719</u>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	797.464.823.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng	6,9% - 11%	Các tài sản của công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	733.601.320.870	Thời hạn vay tối đa là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 18 tháng 1 năm 2019. Lãi vay trả 6 tháng 1 lần	8%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án điện mặt trời Ninh Thuận và 5.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) nắm giữ bởi Công ty Năng lượng Gelex
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	320.060.281.883	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 11 năm 2036. Gốc và lãi vay trả hàng quý	8,9%	Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m3 và tài sản mua sử dụng cho Giai đoạn I Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây- Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông với công suất 300.000 m ³
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	115.150.000.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng	9,8%	Toàn bộ số dư và tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên của Công ty Phú Thạnh Mỹ
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hội sở Hồ Chí Minh	102.438.042.000	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 18 tháng 10 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng	7,5%	Quyền sử dụng đất đai tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung của Công ty Cadivi
Các ngân hàng khác	348.524.533.420	Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2041. Lãi vay trả hàng tháng, quý hoặc 6 tháng một lần	1% - 10,7%	Đảm bảo bằng một số tài sản của Tập đoàn
TỔNG CỘNG	2.417.239.001.173			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	166.823.021.121			
<i>Vay dài hạn</i>	2.250.415.980.052			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Các khoản vay đối tượng khác

Các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác bao gồm:

- 508.173.205.020 VND là các khoản vay từ một số tổ chức doanh nghiệp có kỳ hạn dưới 12 tháng, đáo hạn từ ngày 26 tháng 8 năm 2019 đến ngày 23 tháng 12 năm 2019, có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) sở hữu bởi Tập đoàn và một số cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi), THI (Công ty Thibidi), HEM (Công ty Hem) sở hữu bởi Công ty Gelex Electric; và
- 21.371.623.000 VND là các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên các công ty con có kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5,5% đến 7,3%.

Khoản vay dài hạn đối tượng khác là khoản vay từ một cá nhân có kỳ hạn 24 tháng, đáo hạn ngày 26 tháng 6 năm 2021, có tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi), THI (Công ty Thibidi) và VGC (Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần), sở hữu bởi Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Ngắn hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của công ty con (*)	200.000.000.000	10,5%	Đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2020	-	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	(377.222.221)			-	-	-
TỔNG CỘNG	199.622.777.779			-	-	-
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 12 năm 2016 (**)	1.080.000.000.000	9,4% - 9,8%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019	1.080.000.000.000	9,3% - 9,7%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2019
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 5 năm 2018 (***)	400.000.000.000	6,5% - 9,5%	Đáo hạn tháng 5 năm 2020	400.000.000.000	6,5% - 9,5%	Đáo hạn vào tháng 5 năm 2020
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của Tổng Công ty - Đợt tháng 4 năm 2018 (****)	300.000.000.000	9,5%	Đáo hạn tháng 4 năm 2020	300.000.000.000	9,5%	Đáo hạn vào tháng 4 năm 2020
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá của công ty con (*****)	550.000.000.000	10,5%	Đáo hạn tháng 3 năm 2022	169.000.000.000	10,1% - 10,3%	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 12 năm 2021
Chi phí phát hành trái phiếu	(17.185.016.705)			(18.091.391.556)		
TỔNG CỘNG	2.312.814.983.295			1.930.908.608.444		
Trong đó:						
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.879.171.750.971			1.198.834.999.993		
Trái phiếu dài hạn	433.643.232.324			732.073.608.451		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(*) Gồm 2 hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2019/HĐĐM/HEM-MIC giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ ("HEM") và Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ký ngày 6 tháng 3 năm 2019, theo đó, Công ty HEM đã phát hành 150 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 150 tỷ.
- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 02/2019/HĐĐM/HEM-MBC giữa Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ ("HEM") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ký ngày 6 tháng 3 năm 2019, theo đó, Công ty HEM đã phát hành 50 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 50 tỷ.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm 13.000.000 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

(**) Gồm 2 hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong ký ngày 12 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ đồng. Tới ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã tất toán một phần trái phiếu với tổng số tiền là 320 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- ▶ Tòa nhà GELEX Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành;
- ▶ 3.946.969 cổ phiếu THI (Công ty Thibidi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn, và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TP/VIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ký ngày 6 tháng 12 năm 2016, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ VND. Tới ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã tất toán trước một phần phiếu với tổng số tiền là 400 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- ▶ 20.000.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn;
- ▶ Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land.

(***) Gồm các hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- ▶ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 005/2018/GELEX-SHBVN giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.
- ▶ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 004/2018/GELEX-HANABANK giữa Tổng Công ty và Ngân hàng Keb Hana ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.
- ▶ Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 006/2018/GELEX-SSV giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam ký ngày 15 tháng 5 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm 41.670.000 cổ phiếu STG (Công ty Sotrans) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Logistics, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(****) Gồm 2 hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN và số 02/2018/HĐĐMTP/GELEX-HAIAN giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An ký ngày 2 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 200 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 200 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính bao gồm 18.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tập đoàn.

- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2018/HĐĐM/GELEX-DC và số 02/2018/HĐĐM/GELEX-DC giữa Tổng Công ty và Quỹ đầu tư Vietnam Debt Fund SPC ký ngày 11 tháng 4 năm 2018, theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 100 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 100 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm 9.000.000 cổ phiếu VCW (Công ty Viwasupco) thuộc sở hữu của Công ty Năng lượng GELEX, công ty con của Tập đoàn.

(*****) Gồm hợp đồng đặt mua trái phiếu như sau:

Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK-THI giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi") và Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Hội sở chính ký ngày 1 tháng 3 năm 2019 với kỳ hạn từ 3 năm, theo đó, Công ty Thibidi đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 550 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm tài sản gắn liền với đất, các lợi ích hợp pháp phát sinh từ quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức, thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và 19.500.000 cổ phiếu CAV (Công ty Cadivi) thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (***)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Tổng cộng (Trình bày lại)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.668.000.000.000	622.337.724.760	77.388.963.577	48.866.128	77.023.242.245	785.974.270.959	1.915.810.706.293	6.146.583.773.962
- Tăng vốn	720.000.000.000	547.112.000.000	-	-	-	-	-	1.267.112.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	399.805.237.033	146.389.956.565	546.195.193.598
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(122.851.882.087)	(122.851.882.087)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.815.985.468)	(17.653.523.052)	(74.469.508.520)
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(892.400.031)	(780.199.969)	(1.672.600.000)
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(118.050.883.668)	(77.771.816.332)	(195.822.700.000)
- Mua công ty con trong kỳ	-	-	-	-	-	-	271.913.024.952	271.913.024.952
- Tặng khác	-	-	-	98.098.845	-	-	-	98.098.845
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.388.000.000.000	1.169.449.724.760	77.388.963.577	146.964.973	77.023.242.245	1.010.020.238.825	2.115.056.266.370	7.837.085.400.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.065.600.000.000	547.112.000.000	77.388.963.577	236.031.851	77.023.242.245	846.596.655.014	2.342.367.486.938	7.956.324.379.625
- Tăng vốn (*)	180.000.000.000	66.457.000.000	-	-	-	-	-	246.457.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	314.354.077.706	146.220.995.142	460.575.072.848
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	(106.482.409.929)	(106.482.409.929)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***)	-	-	-	-	-	(24.864.128.555)	(5.585.044.371)	(30.449.172.926)
- Thù lao HĐQT (***)	-	-	-	-	-	(1.601.328.509)	(1.581.938.157)	(3.183.266.666)
- Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu (****)	-	-	70.199.970.000	-	-	(70.199.970.000)	-	-
- Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.961.187.259)	(143.096.375.338)	(247.057.562.597)
- Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con do sáp nhập	-	-	-	-	-	13.299.745.389	(13.299.745.389)	-
- Tăng khác	-	-	-	27.737.061	-	-	3.000.000	30.737.061
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	4.245.600.000.000	613.569.000.000	147.588.933.577	263.768.912	77.023.242.245	973.623.863.786	2.218.545.968.896	8.276.214.777.416

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 16/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 2 trong đó Tổng Công ty đã phát hành thêm 18.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 360 chứng quyền với mức giá 12.700 VND/cổ phiếu. Theo đó, thặng dư vốn cổ phần tăng thêm với số tiền là 66,5 tỷ VND (đã trừ đi các chi phí phát hành), trong đó 48,5 tỷ VND là tiền thu từ tăng vốn và 18 tỷ VND là tiền thu khi phát hành chứng quyền từ năm trước.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích thù lao Hội đồng quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền trong kỳ.

(***) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, công ty con của Tập đoàn đã phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	-
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2017	-	-
Cổ tức cho năm 2018	-	-
Cổ tức bằng tiền đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ	-	338.800.000.000

22.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị VND</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu phổ thông	424.560.000	4.245.600.000.000	406.560.000	4.065.600.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tổng doanh thu	7.153.584.436.721	6.277.719.589.445
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	5.915.199.890.435	5.203.916.237.775
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	783.275.858.526	727.314.904.294
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	331.631.377.261	215.391.274.550
Doanh thu khác	123.477.310.499	131.097.172.826
Các khoản giảm trừ doanh thu	(52.687.031.601)	(58.807.053.369)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(51.721.101.113)</i>	<i>(56.014.245.349)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(965.930.488)</i>	<i>(2.792.808.020)</i>
Doanh thu thuần	7.100.897.405.120	6.218.912.536.076
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	5.862.512.858.834	5.145.109.184.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	783.275.858.526	727.314.904.294
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	331.631.377.261	215.391.274.550
Doanh thu khác	123.477.310.499	131.097.172.826
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	6.855.530.395.006	6.091.543.130.536
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	245.367.010.114	127.369.405.540

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.038.417.000	55.362.145.164
Lãi kinh doanh chứng khoán, ủy thác đầu tư	39.751.316.361	17.983.847.168
Lãi tiền gửi, cho vay, lãi trái phiếu	36.443.168.245	71.436.456.856
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư nắm giữ trước ngày chi phối vào công ty con	-	222.030.768.969
Doanh thu tài chính khác	11.227.700.282	2.196.064.667
TỔNG CỘNG	167.460.601.888	369.009.282.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	4.946.852.434.129	4.510.727.066.795
Giá vốn dịch vụ vận tải và kho vận	616.046.936.493	593.961.584.449
Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	156.557.199.099	91.978.270.896
Giá vốn khác	95.190.908.973	108.451.873.277
TỔNG CỘNG	<u>5.814.647.478.694</u>	<u>5.305.118.795.417</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay, trái phiếu	284.766.211.195	220.279.848.889
Lãi mua hàng trả chậm	41.137.266.204	1.383.052.304
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.178.412.205	4.239.774.993
Phí LC UPAS	16.612.045.493	-
Chi phí phát hành trái phiếu	8.180.516.266	3.470.036.012
Lãi kỳ quỹ	2.018.629.109	8.687.782.003
Lỗ kinh doanh chứng khoán	1.962.625.000	2.415.310.000
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.876.672.090)	28.715.005.273
Chi phí tài chính khác	3.740.913.211	2.668.210.667
TỔNG CỘNG	<u>372.719.946.593</u>	<u>271.859.020.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.889.620.724	1.698.264.413
- Chi phí nhân công	71.226.275.737	54.078.607.580
- Chi phí khấu hao	2.478.759.306	3.101.137.563
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.209.564.372	57.780.951.493
- Chi phí bán hàng khác	56.811.120.599	21.939.189.002
TỔNG CỘNG	222.615.340.738	138.598.150.051
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.352.673.712	7.791.702.278
- Chi phí nhân công	134.474.298.791	110.236.820.619
- Chi phí khấu hao	9.839.826.851	10.071.140.280
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 17)	65.274.963.763	45.265.484.045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.837.426.181	32.296.996.839
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	71.293.610.294	63.423.303.969
TỔNG CỘNG	324.072.799.592	269.085.448.030

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	4.710.089.208.588	4.203.554.834.048
Chi phí nhân công	442.048.631.709	405.029.002.087
Chi phí khấu hao	281.052.835.549	230.541.119.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.053.772.984	577.653.333.390
Chi phí khác	234.267.888.568	199.285.142.127
TỔNG CỘNG	6.254.512.337.398	5.616.063.431.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ các trường hợp của các công ty con như trình bày dưới đây, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Phú Thạnh Mỹ vẫn đang trong thời gian được miễn thuế TNDN.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty Viwasupco được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024). Do đó, thuế suất TNDN áp dụng cho Công ty Viwasupco trong kỳ này là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Quyết định chủ trương đầu tư, Công ty Gelex Ninh Thuận và Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động kể từ năm đầu tiên các công ty này có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (Công ty Gelex Ninh Thuận: năm 2019; Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng: chưa có doanh thu), đồng thời miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty này trong 9 năm tiếp theo. Do Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án và chưa có hoạt động kinh doanh chính tại ngày lập báo cáo tài chính, thuế suất TNDN áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội được áp dụng thuế suất là 10% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Sotrans Hà Tĩnh được áp dụng thuế suất ưu đãi là 10% trong thời hạn 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu chịu thuế (năm 2016) và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Sotrans Hà Tĩnh đang trong giai đoạn được miễn thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.097.526.300	92.924.185.161
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	235.381.848	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.531.987.708)	(6.335.552.578)
TỔNG CỘNG	118.800.920.440	86.588.632.583

024
 G T
 HH
 YC
 NA
 HÁI
 NỘI
 1-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	579.375.993.288	632.783.826.181
Thuế TNDN của Tập đoàn theo thuế suất phổ thông	115.875.198.658	126.556.765.236
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng được khấu trừ	26.153.996.783	19.138.117.104
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế	11.169.523.611	2.810.203.937
Chi phí không được khấu trừ khác	2.830.957.055	5.751.249.836
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	1.470.264.144	(36.839.007.970)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(16.001.437.800)	(10.953.389.033)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước theo quyết định thanh tra thuế	235.381.848	7.526.001
Lỗ năm trước chuyển sang	(432.850.782)	(8.142.191.482)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(22.500.113.077)	(11.740.641.046)
Chi phí thuế TNDN	118.800.920.440	86.588.632.583

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện trong công ty liên kết	7.210.119.673	7.210.119.673	-	-
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	5.281.240.510	109.485.966	5.171.754.544	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.591.012.119	3.509.594.781	81.417.338	-
Chi phí trích trước	3.332.452.224	-	3.332.452.224	(1.609.001.873)
Khác	1.720.758.473	5.099.166.773	(3.378.408.300)	4.827.715.902
	21.135.582.999	15.928.367.193		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý do hợp nhất kinh doanh	(167.572.946.754)	(168.897.718.656)	1.324.771.902	3.116.838.549
	(167.572.946.754)	(168.897.718.656)		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			6.531.987.708	6.335.552.578

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 137,3 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
2014 (*)	2019	129.938.019.826	(81.584.583.887)	-	48.353.435.939
2015 (*)	2020	72.458.142.718	(54.622.377.942)	-	17.835.764.776
2017 (*)	2022	99.936.142.356	(90.057.409.806)	-	9.878.732.550
2018 (*)	2023	1.900.416.433	-	-	1.900.416.433
2019 (*)	2024	59.361.449.724	-	-	59.361.449.724
TỔNG CỘNG		363.594.171.057	(226.264.371.635)	-	137.329.799.422

(*) Khoản lỗ tính thuế ước tính của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	248.547.929.617	1.187.288.577.472
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.547.200.000	39.900.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Lãi trái phiếu đã nhận Tất toán mệnh giá trái phiếu	3.689.583.334 75.000.000.000	14.592.222.222 -
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia	25.275.983.677 47.360.000.000	32.577.425.786 54.422.945.164
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.692.997.381	8.554.556.062
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.069.706.697 24.079.722.572	- -
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Đổ	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	70.025.344.777	-
Công ty Cổ phần Viwaco	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp nước sạch	177.673.561.799	84.558.174.927
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.744.685	1.679.248.765

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản vay, cho vay và đầu tư, số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More	Cổ đông lớn từ ngày 20 tháng 6 năm 2019 đến ngày 29 tháng 7 năm 2019	Trái phiếu	404.691.401.746	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Đò	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ủy thác đầu tư	-	72.073.979.995
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Trái phiếu	-	60.288.750.000
TỔNG CỘNG			404.691.401.746	132.362.729.995
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5.2 và 14.2)				
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	Trái phiếu	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Đò	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Ủy thác đầu tư	25.071.917.800	100.287.671.200
TỔNG CỘNG			25.071.917.800	115.287.671.200
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Viwaco	Bên liên quan của Thành viên HĐQT	Bán nước sạch	79.467.229.616	66.114.236.778
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.087.083.727	41.601.329.763
Tổng công ty Thiết bị Điện Đồng Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.277.034.952	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.322.215.563	10.128.761.523
Các bên liên quan khác		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	593.661.019	7.001.107.150
TỔNG CỘNG			153.211.143.202	124.845.435.214

03/18
 CÔNG
 TÁ
 KIỂM
 HI N
 HẢ
 KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	Cùng thành viên Hội đồng quản trị	Ứng trước tiền hàng	-	306.350.000
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Ứng trước tiền hàng	744.644.138	6.100.704.940
TỔNG CỘNG			744.644.138	6.407.054.940
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)				
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh – Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	100.846.613.706	137.712.844.886
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	55.038.234.692	83.729.537.578
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa	76.659.919	20.802.155
TỔNG CỘNG			155.961.508.317	221.463.184.619
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên kết	Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			40.000.000.000	40.000.000.000
Các giao dịch với bên liên quan khác				
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:				
			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng thu nhập			3.148.000.000	2.590.000.000
TỔNG CỘNG			3.148.000.000	2.590.000.000

12-06
 TY
 H
 YOU
 GAM
 ANH
 OI
 -T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	314.354.077.706	399.805.237.033
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị (*)	-	(10.572.824.035)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	314.354.077.706	389.232.412.998
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	468.916.376	369.830.851
Ảnh hưởng suy giảm (***)	7.468.796	21.315.302
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	476.385.172	391.146.153
Lãi trên cổ phiếu		
- <i>Lãi cơ bản</i>	670	1.052
- <i>Lãi suy giảm</i>	660	995

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(**) Đã bao gồm 63.684.000 cổ phiếu dự kiến phát hành thêm sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty.

(***) Đây là ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua trong giai đoạn từ đầu kỳ đến ngày thực hiện chứng quyền trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận;
- ▶ Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước); và
- ▶ Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh năng lượng	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày						
Doanh thu thuần						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	5.862.512.858.834	783.275.858.526	331.631.377.261	123.477.310.499	-	7.100.897.405.120
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.606.890.571.265	103.174.830.856	-	32.974.079.138	(2.743.039.481.259)	-
Giá vốn	(4.946.852.434.129)	(616.046.936.493)	(156.557.199.099)	(95.190.908.973)	-	(5.814.647.478.694)
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	915.660.424.705	167.228.922.033	175.074.178.162	28.286.401.526	-	1.286.249.926.426
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(706.873.933.138)
Lợi nhuận thuần trước thuế						579.375.993.288
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(118.800.920.440)
Lợi nhuận thuần sau thuế						460.575.072.848
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.304.147.709.036	1.390.164.965.447	3.423.752.070.750	236.148.881.365	-	10.354.213.626.598
Tài sản không phân bổ (*)						10.225.757.371.401
Tổng tài sản						20.579.970.997.999
Công nợ bộ phận						
Công nợ bộ phận	8.420.059.943.563	260.194.582.407	1.434.318.169.429	4.690.338.582	-	10.119.263.033.981
Công nợ không phân bổ (*)						2.176.396.175.465
Tổng công nợ						12.295.659.209.446
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	78.224.115.128	35.773.369.774	938.141.340.168	-	-	1.052.138.825.070
Tài sản cố định hữu hình	78.224.115.128	35.493.169.774	938.141.340.168	-	-	1.051.858.625.070
Tài sản cố định vô hình	-	280.200.000	-	-	-	280.200.000
Khấu hao	190.462.373.457	771.509.764.786	2.924.731.710.570	7.085.759.173	-	3.893.789.607.986
Hao mòn	1.030.598.688	237.037.298	5.347.380.470	-	-	6.615.016.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện (Trình bày lại)	Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	Sản xuất và kinh doanh mảng năng lượng	Khác (Trình bày lại)	Loại trừ	Đơn vị tính: VND Tổng cộng (Trình bày lại)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày (Trình bày lại)						
Doanh thu thuần	5.145.109.184.406	727.314.904.294	215.391.274.550	131.097.172.826	-	6.218.912.536.076
Kết quả						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	634.382.117.611	133.353.319.845	123.413.003.654	22.645.299.549	-	913.793.740.659
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)						(281.009.914.478)
Lợi nhuận thuần trước thuế						632.783.826.181
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(86.588.632.583)
						546.195.193.598
Lợi nhuận thuần sau thuế						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	5.172.443.616.950	970.505.097.401	2.923.173.359.850	44.589.218.497	-	9.110.711.292.698
Tài sản không phân bổ (*)						8.426.184.838.255
						17.536.896.130.953
Tổng tài sản						
Công nợ bộ phận	6.319.036.469.584	675.520.342.455	1.223.833.941.098	6.341.168.537	-	8.224.731.921.674
Công nợ không phân bổ (*)						912.976.917.572
						9.137.708.839.246
Tổng công nợ						
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	103.108.205.240	69.219.742.177	141.214.675.012	10.369.597.151	-	323.912.219.580
Tài sản cố định hữu hình	103.108.205.240	68.795.542.177	141.214.675.012	10.369.597.151	-	323.488.019.580
Tài sản cố định vô hình	-	424.200.000	-	-	-	424.200.000
Khấu hao	80.284.141.590	44.585.102.066	48.596.172.635	487.610.061	-	173.953.026.352
Hao mòn	1.067.670.549	187.362.950	2.688.462.004	-	-	3.943.495.503

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	34.110.253.810	128.161.365.836
Từ 1 – 5 năm	77.355.268.105	298.481.974.955
Trên 5 năm	257.814.599.908	230.129.621.761
TỔNG CỘNG	<u>369.280.121.823</u>	<u>656.772.962.552</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng và kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	52.217.406.624	64.462.465.481
Từ 1 – 5 năm	85.247.589.455	83.980.191.773
Trên 5 năm	87.974.488.988	53.874.397.868
TỔNG CỘNG	<u>225.439.485.067</u>	<u>202.317.055.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn đã hoàn thành việc đánh giá lại giá trị hợp lý (tại ngày mua) của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Viwasupco (mà báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 trước đây ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua). Tập đoàn đã xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như dưới đây:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)</i>
			<i>Đơn vị tính: VND</i>
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.309.294.481.657)	4.175.686.240	(5.305.118.795.417)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	909.618.054.419	4.175.686.240	913.793.740.659
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(276.374.693.333)	7.289.245.303	(269.085.448.030)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	621.318.894.638	11.464.931.543	632.783.826.181
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	6.544.336.890	(208.784.312)	6.335.552.578
Lợi nhuận sau thuế TNDN	534.939.046.367	11.256.147.231	546.195.193.598
<i>Trong đó:</i>			
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	390.478.590.899	9.326.646.134	399.805.237.033
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát	144.460.455.468	1.929.501.097	146.389.956.565
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)</i>
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Lợi nhuận trước thuế	621.318.894.638	11.464.931.543	632.783.826.181
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	234.716.806.144	(11.464.931.543)	223.251.874.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết số 22/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành dự kiến 63.684.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (bao gồm thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận chưa phân phối). Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện trả cổ phiếu thưởng do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu là ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2019